TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2020

V/v Tranh chấp L hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Dịnh

2. Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2020/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp L hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1988 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp GK, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp GK, xã TP, huyện Thới Bình,tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trình bày của bà Lê Thị L tại đơn khởi kiện ngày 18/02/2020:*

Hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Lê Văn S tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 15/5/2014. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên bà L yêu cầu được L hôn với ông S.

Con chung: Bà L và ông S có 01 người con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 01/7/2014 (giới tính nữ), hiện do bà L đang nuôi dạy. Khi L hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án các yêu cầu của bà L là có cơ sở nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu được L hôn với bị đơn là ông Lê Văn S. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc L hôn; ông S có nơi cư trú tại ấp GK, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đối với ông S lần thứ hai nhưng ông S vắng mặt không có lí do, bà L xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L, ông S theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Lê Văn S tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 15/5/2014. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên bà L yêu cầu được L hôn với ông S. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông S đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian

chung sống bà L cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân giữa bà L và ông S không đạt được. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải để ông bà có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do ông S vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà L và ông S được L hôn là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà L và ông S có 01 người con chung tên Lê Thị Như H, sinh ngày 01/7/2014 (giới tính nữ), hiện do bà L đang nuôi dạy. Khi L hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà L xác định vợ chồng không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà L xác định vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại xác nhận không có nợ đề ngày 25/02/2020 và biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 04/3/2020 xác nhận ông Dũng và bà Ngà không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt bà Lê Thị L và ông Lê Văn S.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị L về việc L hôn với ông Lê Văn S.

2.1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Lê Văn S được L hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Như H, sinh ngày 01/7/2014 (giới tính nữ) cho bà L tiếp tục nuôi dạy, xét thấy con chung là nữ, từ trước đến nay do bà L nuôi nạy, ông S không có ý kiến gì về yêu cầu nuôi dạy con chung của bà L nên cần chấp nhận yêu

cầu của bà L đặt ra. Bà L không đặt ra yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Ông S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

2.3. Tài sản chung, nợ chung: Không có

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà L phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 18 tháng 02 năm 2020 bà L có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0010997 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã TP;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh